

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Sơn – Phó Chủ tịch HĐQT độc lập

Địa chỉ: Số 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0246 273 2059

Fax:

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã soát xét của Công ty và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Công bố báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại thời điểm 30/06/2020.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 13/08/2020 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 13 tháng 08 năm 2020

Người ủy quyền CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Tiến Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: 104/2020/CV-TVB

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

V/v: *Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 so với
BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2019*

Kính gửi:

- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.**

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2019	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	84,499,852,699	31,623,556,606	52,876,296,094	167%
Chi phí	38,534,502,865	18,000,241,920	20,534,260,945	114%
Lợi nhuận trước thuế	45,965,349,834	13,623,314,686	32,342,035,148	237%
Chi phí Thuế TNDN	9,213,773,000	2,742,581,205	6,471,191,795	236%
Lợi nhuận sau thuế	36,751,576,834	10,880,733,481	25,870,843,353	238%

Tổng Doanh thu trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 đạt 84,499,852,699 đồng tăng 52,876,296,094 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 167%, chủ yếu do lãi từ các khoản cho vay; phải thu và lãi hoạt động tự doanh tăng lên.

Tổng chi phí trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 là 38,534,502,865 đồng, tăng 20,534,260,945 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 114%, chủ yếu do sự gia tăng về chi phí lãi vay, chi phí nghiệp vụ hoạt động môi giới, tăng thêm chi phí trích lập dự phòng và chi phí hoạt động tự doanh.





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Tại thời điểm kết thúc 6 tháng đầu năm 2020, mức tăng Doanh thu lớn hơn mức tăng Chi phí dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 32,342,035,148 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 25,870,843,353 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 238% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT
CHỦ TỊCH HĐQT



PHẠM THANH TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,



Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

3
30
30
F
17

08
C
CH
KIẾ
A
24

Số: 129 /2020/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 12/08/2020 và được trình bày từ trang 06 đến trang 45 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - CTCK
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		917.792.544.275	629.610.576.133
I Tài sản tài chính	110		913.457.332.414	628.399.943.692
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	8.834.465.874	26.745.128.113
1.1. Tiền	111.1		8.834.465.874	26.745.128.113
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	19.740.000.000	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	120.000.000.000	40.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	631.252.139.381	304.846.651.986
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	63.626.367.910	201.070.223.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(4.110.586.969)	(3.277.971.054)
7. Các khoản phải thu	117	8	7.495.069.290	3.670.387.853
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.495.069.290	3.670.387.853
7.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.495.069.290	3.670.387.853
8. Trả trước cho người bán	118	9	26.161.850.273	21.370.364.322
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		601.762.604	3.049.023.219
10. Các khoản phải thu khác	122	10	45.020.317.681	36.090.189.322
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(5.164.053.630)	(5.164.053.630)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		4.335.211.861	1.210.632.441
1. Tạm ứng	131		3.748.607.750	303.367.773
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		454.329.370	758.093.928
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		132.274.741	149.170.740
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.313.202.641	121.914.551.221
I Tài sản tài chính dài hạn	210		56.000.000.000	56.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		56.000.000.000	56.000.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.3	56.000.000.000	56.000.000.000
II Tài sản cố định	220		4.606.581.617	5.269.166.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.696.732.850	1.869.730.727
- Nguyên giá	222		5.617.326.876	5.564.837.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.920.594.026)	(3.695.106.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.909.848.767	3.399.436.267
- Nguyên giá	228		8.506.400.575	8.506.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.596.551.808)	(5.106.964.308)
III Tài sản dài hạn khác	250		6.706.621.024	60.645.384.227
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		478.384.219	55.408.944.219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		341.685.453	276.887.166
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	5.886.551.352	4.959.552.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		985.105.746.916	751.525.127.354

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - CTCK
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		399.801.373.584	207.974.183.775
I Nợ ngắn hạn	310		210.031.373.584	70.474.183.775
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		117.700.000.000	39.400.000.000
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312	20	117.700.000.000	39.400.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	1.210.003.849	616.714.331
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1.074.440.589	229.514.868
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		704.750.000	712.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	11.203.550.087	5.393.745.905
6. Phải trả người lao động	323		1.328.456.193	1.095.435.529
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		292.381.417	332.848.889
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	7.119.167.733	5.222.929.797
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	19	69.398.623.716	17.470.494.456
II Nợ phải trả dài hạn	340		189.770.000.000	137.500.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	21	189.770.000.000	137.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		585.304.373.332	543.550.943.579
I Vốn chủ sở hữu	410		585.304.373.332	543.550.943.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	502.085.693.500	502.085.693.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		485.746.800.000	485.746.800.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		485.746.800.000	485.746.800.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.338.893.500	16.338.893.500
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	22	5.001.852.919	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	22	2.927.842.503	1.953.875.517
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	22	2.927.842.503	1.953.875.517
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	72.361.141.907	37.557.499.045
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		70.741.141.907	37.557.499.045
5.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		1.620.000.000	-
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		985.105.746.916	751.525.127.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		48.574.680	48.574.680
2. Cổ phiếu quỹ	007			
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	37.322.500.000	80.328.960.000
4. Tài sản tài chính chờ vẽ của CTCK	010	23.2	300.000.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.3	56.000.000.000	56.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.4	2.337.842.540.000	1.423.183.700.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>2.039.613.500.000</i>	<i>1.339.438.000.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>181.623.740.000</i>	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>3.612.100.000</i>	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>112.993.200.000</i>	<i>83.745.700.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.5	5.317.500.000	7.255.660.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>5.317.500.000</i>	<i>7.255.660.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ vẽ của Nhà đầu tư	023		141.574.860.000	74.240.200.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	1.340.420.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	23.6	149.723.008.421	132.472.878.507
<i>5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027</i>		<i>149.722.916.461</i>	<i>132.472.878.507</i>
<i>5.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	<i>030</i>		<i>91.960</i>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.7	149.722.916.461	132.472.878.507
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		149.680.825.689	132.430.707.996
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		42.090.772	42.170.511
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		91.960	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		19.345.546.903	-
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>24</i>	<i>17.725.546.903</i>	<i>-</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>25</i>	<i>1.620.000.000</i>	<i>-</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	26	2.188.438.364	548.356.167
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	26	28.822.511.396	11.867.581.366
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	26	285.900	230.900
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	27	19.726.036.642	11.819.890.162
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	27	-	30.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	27	156.077.955	1.937.589.795
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	27	336.923.221	243.855.142
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27	117.727.273	54.545.455
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	27	557.038.788	291.833.457
Cộng doanh thu hoạt động	20		71.250.586.442	26.793.882.444
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.139.318.400	-
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>24</i>	<i>8.139.318.400</i>	<i>-</i>
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	832.615.915	(388.787)
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	8.642.752.191	6.624.218.530
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	490.745.338	290.897.747
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32	28	364.453.175	77.950.477
Cộng chi phí hoạt động	40		18.469.885.019	6.992.677.967
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	14.773.415	60.916.720
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		14.773.415	60.916.720
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	30	11.194.959.889	5.374.658.046
4.2. Chi phí tài chính khác	55	30	22.500.000	15.000.000
Cộng chi phí tài chính	60		11.217.459.889	5.389.658.046
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	8.843.501.888	5.617.905.812
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		32.734.513.061	8.854.557.339

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	32	13.234.492.842	4.768.757.442
8.2. Chi phí khác	72		3.656.069	95
Cộng kết quả hoạt động khác	80		13.230.836.773	4.768.757.347
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		45.965.349.834	13.623.314.686
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		44.345.349.834	13.623.314.686
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.620.000.000	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9.213.773.000	2.742.581.205
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	9.213.773.000	2.742.581.205
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		36.751.576.834	10.880.733.481
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	26	5.001.852.919	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		5.001.852.919	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		36.751.576.834	10.880.733.481
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	757	500

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	45.965.349.834	13.623.314.686
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	10.070.370.406	5.418.902.008
- Khấu hao TSCĐ	03	715.074.877	653.905.636
- Các khoản dự phòng	04	832.615.915	(388.787)
- Chi phí lãi vay	06	11.194.959.889	5.374.658.046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(14.773.415)	261.412.047
- Dự thu tiền lãi	08	(2.657.506.860)	(870.684.934)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.620.000.000)	870.684.934
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(1.620.000.000)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	870.684.934
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	54.415.720.240	19.912.901.628
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(18.120.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(80.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(326.405.487.395)	(45.621.277.646)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	142.445.708.570	(10.000.000.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	94.500.000
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(1.167.174.577)	(1.483.525.545)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2.447.260.615	(1.214.887.555)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(14.648.612.820)	(32.779.634.084)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(3.445.239.977)	(17.324.795.788)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(715.223.131)	(121.465.612)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	238.966.271	(533.999.515)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(3.273.256.505)	(4.914.518.906)
- Lãi vay đã trả	44	(8.583.498.822)	(3.828.754.581)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	1.438.215.239	(13.964.286.820)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(40.467.472)	153.121.916
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(130.712.313)	(39.442.978)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	233.020.664	168.851.072
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	51.920.379.260	18.488.206.902
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	55.016.895.999	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(69.440.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(148.442.946.154)	(93.009.007.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

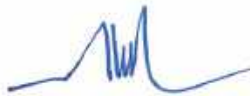
Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(52.489.500)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(8.000.000.000)
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	14.773.415	(261.412.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(37.716.085)	(8.261.412.047)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	97.091.360.000
2. Tiền vay gốc	73	1.597.500.000.000	336.716.087.900
2.1. Tiền vay khác	73.2	1.597.500.000.000	336.716.087.900
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.466.930.000.000)	(276.820.087.900)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(1.466.930.000.000)	(276.820.087.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	130.570.000.000	156.987.360.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(17.910.662.239)	55.716.940.441
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	26.745.128.113	28.822.681.478
Tiền	101.1	26.745.128.113	28.822.681.478
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	8.834.465.874	84.539.621.919
Tiền	103.1	8.834.465.874	84.539.621.919

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.756.252.117.400	2.519.857.718.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.018.484.453.942)	(2.763.133.081.300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	9.656.885.850.705	4.108.511.624.492
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(9.375.183.293.783)	(3.868.670.917.327)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(259.565.525)	(396.230.167)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	9.057.830.669	15.575.149.336
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(11.018.355.610)	(26.920.843.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	17.250.129.914	(15.176.579.266)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	132.472.878.507	96.379.868.326
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	132.472.878.507	96.379.868.326
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	149.723.008.421	81.203.289.060
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	149.722.916.461	81.196.269.450
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	91.960	7.019.610

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B04a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2020	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2019	Tại 30/06/2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.915.600.000	502.085.693.500	97.149.360.000	58.000.000	-	502.085.693.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	161.915.600.000	485.746.800.000	80.957.800.000	-	-	485.746.800.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	-	16.338.893.500	16.191.560.000	58.000.000	-	16.338.893.500
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	953.442.750	1.953.875.517	1.000.432.767	-	973.966.986	2.927.842.503
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	953.442.750	1.953.875.517	1.000.432.767	-	973.966.986	2.927.842.503
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	5.133.810.306	5.001.852.919
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20.079.024.851	37.557.499.045	11.547.459.401	2.667.591.454	1.947.933.972	72.361.141.907
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20.079.024.851	37.557.499.045	11.547.459.401	2.667.591.454	1.947.933.972	70.741.141.907
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	1.620.000.000
Tổng cộng	183.901.510.351	543.550.943.579	110.697.684.935	2.725.591.454	2.079.891.359	585.304.373.332

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Phạm Thanh Tùng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh số 66/GPĐC-UBCK ngày 30/10/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 31/07/2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 31/07/2020 (Bảng phương thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng giao bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21.628.591	21.628.753
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	8.811.516.903	26.685.838.542
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.320.380	37.660.818
Cộng	<u>8.834.465.874</u>	<u>26.745.128.113</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	25.469.690	471.056.518.100
- Trái phiếu	5.500	58.580.273.973
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	978.230.083	12.342.173.982.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/06/2020		01/01/2020		Chênh lệch đánh giá lại VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
Cổ phiếu niêm yết	18.120.000.000	19.740.000.000	-	-	1.620.000.000	-
- KOS	18.120.000.000	19.740.000.000	-	-	1.620.000.000	-
Cộng	18.120.000.000	19.740.000.000	-	-	1.620.000.000	-

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi có thời hạn tối đa 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng này.

7.3 Các khoản phải thu và cho vay

	30/06/2020		01/01/2020		Dự phòng VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
Cho vay margin	557.611.776.867	553.501.189.898	254.463.663.762	254.463.663.762	(4.110.586.969)	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán các loại chứng khoán	73.640.362.514	73.640.362.514	50.382.988.224	50.382.988.224	-	-
Cộng	631.252.139.381	627.141.552.412	304.846.651.986	304.846.651.986	(4.110.586.969)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Gía trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	58.620.247.848	63.626.367.910	146.065.956.418	143.405.967.500
- DAH	12.434.852.430	15.225.210.000	16.434.000.000	15.724.500.000
- CTF	41.757.508.000	44.100.000.000	-	-
- HPG	4.358.000.000	4.288.000.000	-	-
- GKM	-	-	8.604.282.000	8.718.246.000
- KOS	-	-	56.000.000.000	55.200.000.000
- TAR	-	-	38.957.787.000	37.252.564.000
- TNI	-	-	26.000.000.000	26.500.000.000
- Khác	69.887.418	13.157.910	69.887.418	10.657.500
2. Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	-	4.267.143	259.200
3. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác (*)	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An	14.500.000.000	-	14.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	19.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Cộng	114.624.514.991	63.626.367.910	257.070.223.561	198.406.226.700

(*) Đầu tư dài hạn khác của Công ty là các khoản góp vốn đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể vào các doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Căn cứ vào tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhận đầu tư nói trên, Ban Giám đốc tin tưởng các khoản đầu tư đều mang lại hiệu quả và do đó không có bất kỳ khoản tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng trên báo cáo tài chính của công ty tại ngày lập báo cáo. Trong tháng 7/2020, Công ty đã thoái 1.450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7.495.069.290	3.670.387.853
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	2.657.506.860	1.221.123.290
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	4.745.096.677	2.449.264.563
- Phải thu tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	92.465.753	-
Cộng	7.495.069.290	3.670.387.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	147.400.000	147.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem (*)	24.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế CHD	696.370.500	696.370.500
Công ty TNHH AVI More	924.663.023	-
Các khách hàng khác	393.416.750	526.593.822
Cộng	<u>26.161.850.273</u>	<u>21.370.364.322</u>

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công nội thất số 0901/2020/HĐTC-TVBS ngày 09/01/2020 với Công ty Cổ phần Ecosystem về việc thiết kế thi công và lắp đặt toàn bộ sản phẩm nội thất tại địa chỉ tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thiết kế, lập phương án và thi công từ ngày 09/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An	3.421.602.740	-
Phải thu khác	36.696.838.061	31.188.312.442
Cộng	<u>45.020.317.681</u>	<u>36.090.189.322</u>

(*) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTD ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 30/06/2020, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	2.794.230.501	2.335.892.727	434.714.148	5.564.837.376
Mua trong kỳ	52.489.500	-	-	52.489.500
Tại ngày 30/06/2020	<u>2.846.720.001</u>	<u>2.335.892.727</u>	<u>434.714.148</u>	<u>5.617.326.876</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	2.612.002.501	648.390.000	434.714.148	3.695.106.649
Khấu hao trong kỳ	30.829.650	194.657.727	-	225.487.377
Tại ngày 30/06/2020	<u>2.642.832.151</u>	<u>843.047.727</u>	<u>434.714.148</u>	<u>3.920.594.026</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	<u>182.228.000</u>	<u>1.687.502.727</u>	<u>-</u>	<u>1.869.730.727</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>203.887.850</u>	<u>1.492.845.000</u>	<u>-</u>	<u>1.696.732.850</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.503.430.501	-	434.714.148	2.938.144.649

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Tại ngày 30/06/2020	<u>8.506.400.575</u>	<u>-</u>	<u>8.506.400.575</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.673.452.308	433.512.000	5.106.964.308
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Khấu hao trong kỳ	489.587.500	-	489.587.500
Tại ngày 30/06/2020	<u>5.596.551.808</u>	<u>-</u>	<u>5.596.551.808</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>3.399.436.267</u>	<u>-</u>	<u>3.399.436.267</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>2.909.848.767</u>	<u>-</u>	<u>2.909.848.767</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	3.655.150.575		3.655.150.575

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.450.736.349	3.523.737.839
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.315.815.003	1.315.815.003
Số dư cuối kỳ	<u>5.886.551.352</u>	<u>4.959.552.842</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1.096.936.049	540.742.216
Phải trả đối tượng khác	113.067.800	75.972.115
Cộng	<u>1.210.003.849</u>	<u>616.714.331</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả trung tâm lưu ký tiền mua chứng khoán	801.000.000	-
Các đối tượng khác	273.440.589	229.514.868
Cộng	<u>1.074.440.589</u>	<u>229.514.868</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2020</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.160.929	37.884.359	55.893.534	5.151.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.273.256.505	9.213.773.000	3.273.256.505	9.213.773.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.097.328.471	6.469.494.614	6.582.197.752	1.984.625.333
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>5.393.745.905</u>	<u>15.725.151.973</u>	<u>9.915.347.791</u>	<u>11.203.550.087</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	6.561.887.085	5.141.948.532
Lãi hợp đồng vay thấu chi	53.822.739	55.167.674
Các khoản khác	503.457.909	25.813.591
Cộng	<u>7.119.167.733</u>	<u>5.222.929.797</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đặt cọc từ nhà đầu tư trái phiếu và các nhà đầu tư khác	68.869.799.260	16.900.000.000
Các khoản phải trả khác	528.824.456	570.494.456
Cộng	<u>69.398.623.716</u>	<u>17.470.494.456</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	39.400.000.000	1.537.500.000.000	1.459.200.000.000	117.700.000.000
Cộng	39.400.000.000	1.537.500.000.000	1.459.200.000.000	117.700.000.000

(*) Các hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động tại từng giai đoạn trong năm của công ty. Lãi suất hợp đồng dao động từ 6% đến 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	137.500.000.000	60.000.000.000	7.730.000.000	189.770.000.000
Cộng	137.500.000.000	60.000.000.000	7.730.000.000	189.770.000.000

Trái phiếu phát hành bao gồm:

Tcorp 3 phát hành 2 đợt với số dư 71.430.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp 3)

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 10.000 trái phiếu

Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 100.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu 10,5%/năm

Số lần phát hành 2 đợt

+ Đợt 1: tháng 7/2018

+ Đợt 2: ngày 07/01/2019

Kỳ hạn thanh toán lãi 3 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 8 lần

Sau 12 tháng và/hoặc 18 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng

Mục đích phát hành

+ Để cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ

+ Hợp tác với các ngân hàng thương mại để cho nhà đầu tư cầm cố chứng khoán

Tcorp 5 với số dư 58.340.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (trong vòng 1 năm đầu tiên tối đa không quá 99 nhà đầu tư)

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp 5)

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu

Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

Số lần phát hành 1 đợt ngày 01/07/2019

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 6 lần hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Mục đích phát hành

+ Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh

Tcorp 6.1 với số dư 60.000.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư)

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1)

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 6.000 trái phiếu

Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm

Phát hành ngày 06/04/2020

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Mục đích phát hành

+ Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	161.915.600.000	-	-	-	-	-	953.442.750	953.442.750	20.079.024.851	20.079.024.851	183.901.510.351	183.901.510.351	
Tăng vốn trong năm	323.831.200.000	16.458.893.500	-	-	-	-	-	-	-	-	340.290.093.500	340.290.093.500	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	19.479.339.728	19.479.339.728	19.479.339.728	19.479.339.728	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.000.432.767	1.000.432.767	(2.000.865.534)	(2.000.865.534)	-	-	
Chi trong năm	-	(120.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)	
Tại ngày 31/12/2019	485.746.800.000	16.338.893.500	-	-	-	-	1.953.875.517	1.953.875.517	37.557.499.045	37.557.499.045	543.550.943.579	543.550.943.579	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.751.576.834	36.751.576.834	36.751.576.834	36.751.576.834	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.001.852.919	-	-	-	-	-	5.001.852.919	5.001.852.919	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	973.966.986	973.966.986	(1.947.933.972)	(1.947.933.972)	-	-	
Tại ngày 30/06/2020	485.746.800.000	16.338.893.500	5.001.852.919	2.927.842.503	5.001.852.919	2.927.842.503	2.927.842.503	2.927.842.503	72.361.141.907	72.361.141.907	585.304.373.332	585.304.373.332	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 03/03/2020 trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tỷ lệ 5%) với giá trị 973.966.986 đồng, trích lập quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp (tỷ lệ 5%) với giá trị 973.966.986 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	336.416.620.000	69,26%	321.416.620.000	66,17%
Các cổ đông khác	149.330.180.000	30,74%	164.330.180.000	33,83%
Cộng	485.746.800.000	100%	485.746.800.000	100%

23. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	37.322.500.000	80.328.960.000
Cộng	37.322.500.000	80.328.960.000

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Cổ phiếu	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Cổ phiếu	56.000.000.000	56.000.000.000
Cộng	56.000.000.000	56.000.000.000

23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.039.613.500.000	1.339.438.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	181.623.740.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.612.100.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	112.993.200.000	83.745.700.000
Cộng	2.337.842.540.000	1.423.183.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.317.500.000	7.255.660.000
Cộng	<u>5.317.500.000</u>	<u>7.255.660.000</u>

23.6. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	149.722.916.461	132.472.878.507
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	91.960	-
Cộng	<u>149.723.008.421</u>	<u>132.472.878.507</u>

23.7. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	149.680.825.689	132.430.707.996
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	42.090.772	42.170.511
Cộng	<u>149.722.916.461</u>	<u>132.472.878.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

24. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
			VND	VND	VND	VND
A	Lãi bán các tài sản tài chính					
I	Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL)					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	KOS	3.400.000	31.129	105.840.000.000	98.280.000.000	7.560.000.000
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	CTF	2.100.000	22.550	47.355.000.000	41.757.492.000	5.597.508.000
	DAH	1.949.100	10.971	21.384.105.000	20.562.387.570	821.717.430
	GVR	145.000	10.914	1.582.500.000	1.505.000.000	77.500.000
	HPG	80.390	20.900	1.680.151.000	1.634.803.500	45.347.500
	STB	90.000	9.930	893.700.000	850.500.000	43.200.000
2	Trái phiếu					
	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	5.500	10.650.959	58.580.273.973	55.000.000.000	3.580.273.973
B	Lỗ bán các tài sản tài chính					
I	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	PVS	100.000	11.106	1.110.550.000	1.220.000.000	(109.450.000)
	TNI	5.124.140	8.935	45.786.015.600	53.815.884.000	(8.029.868.400)
	Cộng			284.212.295.573	274.626.067.070	9.586.228.503

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Mã CP	Nội dung	Tại ngày 30/06/2020				Tại ngày 01/01/2020						
			Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A		Tài sản tài chính thông qua tài khoản (PVTP)	600.000	18.120.000.000	19.740.000.000	1.620.000.000	-	19.740.000.000	-	-	-	-	-
I		Cổ phiếu niêm yết	600.000	18.120.000.000	19.740.000.000	1.620.000.000	-	19.740.000.000	-	-	-	-	-
1.1	KOS	Công ty Cổ phần Kossy	600.000	18.120.000.000	19.740.000.000	1.620.000.000	-	19.740.000.000	-	-	-	-	-
B		Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.162.277	58.674.514.991	63.626.367.910	5.133.810.306	131.957.387	63.626.367.910	198.406.226.700	615.015.136	3.277.971.054	198.406.226.700	
I		Cổ phiếu niêm yết	3.162.190	58.620.247.848	63.626.367.910	5.133.810.306	127.690.244	63.626.367.910	143.405.967.500	615.015.136	3.275.004.054	143.405.967.500	
1.1	DAH	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	900.900	12.434.852.430	15.225.210.000	2.790.357.570	-	15.225.210.000	16.434.000.000	1.650.000	709.500.000	15.724.500.000	
1.2	CTF	Công ty Cổ phần City Auto	2.100.000	41.757.508.000	44.100.000.000	2.342.492.000	-	44.100.000.000	-	-	-	-	
1.3	HPS	Cổ phiếu niêm yết tập đoàn Hoà Phát	160.000	4.358.000.000	4.288.000.000	-	70.000.000	4.288.000.000	-	-	-	-	
1.4	GOM	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	KOS	Công ty Cổ phần Kossy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	TAR	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Thuận An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	TNI	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	ABT	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2	98.667	62.000	-	36.667	62.000	98.667	2	72.000	72.000	
1.9	ACB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	48	386.796	1.094.400	707.604	-	1.094.400	386.796	48	1.094.400	1.094.400	
1.10	AGF	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang	2	172.800	5.400	-	167.400	5.400	172.800	2	7.380	7.380	
1.11	BMS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80	7.730.732	776.000	-	6.954.732	776.000	7.730.732	80	800.000	800.000	
1.12	CTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	22	917.000	4.400	-	912.600	4.400	917.000	22	2.200	2.200	
1.13	DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp Đà Nẵng	50	5.535.000	720.000	-	4.815.000	720.000	5.535.000	50	850.000	850.000	
1.14	DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	640.500	-	40.167	640.500	680.667	7	640.500	640.500	
1.15	DWC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế DOMESCO	11	790.000	546.700	-	243.300	546.700	790.000	11	792.000	792.000	
1.16	DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75.067	35.600	-	39.467	35.600	75.067	2	46.600	46.600	
1.17	EBS	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	62	3.179.213	440.200	-	2.739.013	440.200	3.179.213	62	496.000	496.000	
1.18	FPT	Công ty Cổ phần FPT	1	114.091	45.650	-	68.441	45.650	114.091	1	58.300	58.300	
1.19	HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACCO	2	128.450	6.080	-	122.370	6.080	128.450	2	6.880	6.880	
1.20	HRM	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	40	743.143	152.000	-	591.143	152.000	743.143	40	743.143	743.143	
1.21	ILC	Công ty Cổ phần Hợp tác xã bao động với nước ngoài	105	3.086.700	294.000	-	2.792.700	294.000	3.086.700	105	283.500	283.500	
1.22	ITA	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	8.760	-	44.252	8.760	53.012	2	5.760	5.760	
1.23	KIP	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	9	335.333	75.960	-	259.373	75.960	335.333	9	89.280	89.280	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Mã CP	Nội dung	Tại ngày 30/06/2020				Tại ngày 01/01/2020							
			Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
1.24	MHC	Công ty Cổ phần MHC	5	257.500	27.000	-	230.500	27.000	5	257.500	15.000	-	242.500	15.000
1.25	POT	Công ty Cổ phần Thế giới Bưu điện	72	1.610.182	1.080.000	-	530.182	1.080.000	72	1.610.182	1.101.600	-	508.582	1.101.600
1.26	PPC	Công ty Cổ phần Ngân hàng Phát Đạt	5	196.467	120.250	-	76.217	120.250	5	196.467	134.500	-	61.967	134.500
1.27	PVE	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	80	9.088.000	152.000	-	8.936.000	152.000	80	9.088.000	208.000	-	8.880.000	208.000
1.28	RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia	4	185.534	20.800	-	164.734	20.800	4	185.534	19.680	-	165.854	19.680
1.29	SAM	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM	13	365.870	124.670	-	241.200	124.670	13	365.870	107.250	-	258.620	107.250
1.30	SAP	CTCP In Sách giáo khoa Tin HCM	10	637.810	89.000	-	548.810	89.000	10	637.810	43.000	-	594.810	43.000
1.31	SBT	Công ty Cổ phần Ma đường Thành Thành Công Tây Ninh	7	215.733	93.450	-	122.283	93.450	7	215.733	129.500	-	86.233	129.500
1.32	SCS	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	158.400	-	944.020	158.400	9	1.102.420	224.100	-	878.320	224.100
1.33	SO6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	66.700	-	1.675.548	66.700	29	1.742.248	81.200	-	1.661.048	81.200
1.34	SOP	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.793.247	348.400	-	4.444.847	348.400	67	4.793.247	408.700	-	4.384.547	408.700
1.35	SQA	Công ty Cổ phần Siro Sông Đà	124	7.355.000	372.000	-	6.983.000	372.000	124	7.355.000	409.200	-	6.945.800	409.200
1.36	SJC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	84	3.906.000	92.400	-	3.813.600	92.400	84	3.906.000	100.800	-	3.805.200	100.800
1.37	SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	1.626.900	-	3.931.671	1.626.900	87	5.558.571	1.574.700	-	3.983.871	1.574.700
1.38	STB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	64.500	-	98.233	64.500	6	162.733	60.300	-	102.433	60.300
1.39	TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	25.350	-	164.150	25.350	3	189.500	29.910	-	159.590	29.910
1.40	TLT	Công ty Cổ phần Velesera Thành Long	75	2.587.500	780.000	-	1.807.500	780.000	75	2.587.500	-	-	2.587.500	-
1.41	TMC	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	9	314.250	123.300	-	190.950	123.300	9	314.250	-	-	314.250	-
1.42	TMS	Công ty Cổ phần Transmax - Sài Gòn	6	276.000	154.800	-	121.200	154.800	6	276.000	163.500	-	112.500	163.500
1.43	TPH	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	56	2.490.000	448.000	-	2.042.000	448.000	56	2.490.000	-	-	2.490.000	-
1.44	VIP	Công ty Cổ phần Văn Tài Xăng dầu VIPCO	6	306.000	31.740	-	274.260	31.740	6	306.000	29.760	-	276.240	29.760
1.45	VNR	Tổng công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	26	230.468	483.600	253.132	-	483.600	26	230.468	572.000	341.532	-	572.000
1.46	VIS	Công ty Cổ phần Velesera Từ Sơn	62	2.289.714	1.767.000	-	522.714	1.767.000	62	2.289.714	-	-	2.289.714	-
II		Cổ phiếu hủy niêm yết	87	4.267.143	-	-	4.267.143	-	87	4.267.143	259.200	-	2.967.000	259.200
2.1	CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	60	3.075.000	-	-	3.075.000	-	60	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000
2.2	DHL	Công ty Cổ phần In Đền Hồng	27	1.192.143	-	-	1.192.143	-	27	1.192.143	151.200	-	-	151.200
III		Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	55.000.000.000
3.1		Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	55.000.000.000
		Cộng	3.763.277	76.744.514.991	83.366.367.910	6.753.810.306	131.957.387	83.366.367.910	8.032.907	201.070.223.561	198.406.226.700	615.015.136	3.277.871.054	198.406.226.700

10/10/2020 - BA - 10/10/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	28.822.511.396	11.867.581.366
- Lãi cho vay từ hoạt động cho vay Margin	24.032.428.700	10.129.994.844
- Lãi cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	4.790.082.696	1.737.586.522
Thu nhập từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	285.900	230.900
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính	285.900	230.900
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày	2.188.438.364	548.356.167
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.188.438.364	548.356.167
Cộng	<u>31.011.235.660</u>	<u>12.416.168.433</u>

27. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.726.036.642	11.819.890.162
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	30.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	156.077.955	1.937.589.795
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	336.923.221	243.855.142
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	117.727.273	54.545.455
Thu nhập hoạt động khác	557.038.788	291.833.457
Cộng	<u>20.893.803.879</u>	<u>14.377.714.011</u>

Doanh thu với bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	156.077.955	445.222.945

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.642.752.191	6.624.218.530
- Chi phí tiền lương	4.607.587.273	4.285.135.306
- Các khoản trích theo lương	356.156.228	319.557.631
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.368.392.157	1.547.269.147
- Chi phí khác	310.616.533	472.256.446
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	490.745.338	290.897.747
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	832.615.915	(388.787)
Chi phí các nghiệp vụ khác	364.453.175	77.950.477
Cộng	10.330.566.619	6.992.677.967

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.773.415	60.916.720
Cộng	14.773.415	60.916.720

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và chi phí lãi trái phiếu	9.656.790.908	4.940.868.652
Chi phí lãi vay thấu chi	1.538.168.981	433.789.394
Chi phí tài chính khác	22.500.000	15.000.000
Cộng	11.217.459.889	5.389.658.046

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.506.718.867	2.776.834.724
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	377.636.022	122.946.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	715.074.877	653.905.636
Thuế, phí và lệ phí	249.777.139	306.526.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.858.234.277	1.618.082.042
Chi phí khác	136.060.706	139.609.955
Trong đó:		
Thù lao Ban kiểm soát	27.500.000	27.500.000
Cộng	8.843.501.888	5.617.905.812

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	13.232.856.841	4.768.746.000
Thu nhập khác	1.636.001	11.442
Cộng	<u>13.234.492.842</u>	<u>4.768.757.442</u>

(*) Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu và tìm kiếm văn phòng giữa Bên đặt cọc mua cổ phiếu và tìm kiếm văn phòng - Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (bên A) và nhận đặt cọc mua cổ phiếu, tìm kiếm văn phòng (bên B). Bên A đồng ý đặt cho bên B tiền để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu, văn phòng theo yêu cầu của bên A thì bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Còn bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.965.349.834	13.623.314.686
Các khoản điều chỉnh:	103.515.169	89.591.340
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(285.900)	(230.900)
Cộng: Chi phí không được trừ	103.801.069	89.822.240
Thu nhập chịu thuế	46.068.865.003	13.712.906.026
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.213.773.000</u>	<u>2.742.581.205</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.751.576.834	10.880.733.481
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.751.576.834	10.880.733.481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	48.574.680	21.782.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>757</u>	<u>500</u>

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại một số thuyết minh ở phần trên.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;
- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tụng với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;
- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Tiền gửi của nhà đầu tư	196.028.500	2.238.035.744
Người mua trả tiền trước	44.000.000	-
Số dư chứng khoán (cổ phiếu)	4.833.000	5.000
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Tiền gửi của nhà đầu tư	671.307.647	69.811.153

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Giao dịch chứng khoán	118.004.155.000	21.000.000.000
Ứng trước tiền bán	-	7.000.000.000
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	-	72.283.320.000
Phí lưu ký	741.730	3.593.717
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	129.044.260	38.777.778
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	8.433.746	2.356.751
	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	1.255.044.947	600.907.102

37. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID 19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Dịch viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tại Việt Nam, dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp, theo đó Ban giá đốc đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến toàn bộ nền kinh tế cũng như thị trường chứng khoán là rất lớn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát tất cả các dịch vụ chứng khoán do Nhà nước định giá, trên cơ sở đó, ngày 18/3, Bộ Tài chính đã kịp thời ban hành Thông tư số 14/2020/TT-BTC, trong đó giảm giá và miễn hoàn toàn không thu đối với 15 loại dịch vụ chứng khoán nhằm hỗ trợ thị trường chứng khoán trước ảnh hưởng của dịch Covid-19.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng	Mã số	31/12/2019	01/01/2020	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	241.070.223.561	201.070.223.561	(40.000.000.000)
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính riêng	Mã số	31/12/2019	01/01/2020	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	VND
Tiền gửi của khách hàng	026	132.472.878.507	132.472.878.507	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	132.471.815.598	132.472.878.507	1.062.909
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.062.909	-	(1.062.909)
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	132.471.815.598	132.472.878.507	1.062.909
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	132.429.645.087	132.430.707.996	1.062.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo kết quả hoạt động riêng	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	-	548.356.167	548.356.167
Cộng doanh thu hoạt động	20	26.245.526.277	26.793.882.444	548.356.167
Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	609.272.887	60.916.720	(548.356.167)
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	609.272.887	60.916.720	(548.356.167)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng